

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

Bản án số: **236/2021/DS-PT**

Ngày 31/12/2021

V/v: "*TCHĐ vay tài sản*".

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Thu Hương.

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Thanh Huyền; Ông Nguyễn Huân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 31/12/2021, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 231/2021/TLPT-DS ngày 05/11/2021 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 109/2021/DS-ST ngày 17/9/2021 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 232/2021/QĐPT-DS ngày 29/10/2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phạm Ngọc T.

Địa chỉ: Số 727/654-655 đường T, phường M, Quận N, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Đỗ Thị B. (Có mặt)

Địa chỉ: Hẻm 40, số nhà 23, đường N, tổ dân phố S, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Bà Phạm Kim A – Luật sư thuộc văn phòng luật sư Kim A – Đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

Địa chỉ: Số 145/18 đường số H, phường N, Quận G, thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Ông Huỳnh Đình T, bà Nguyễn Thị Mỹ L, anh Huỳnh Đình T.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Thơ: Bà Nguyễn Thị Mỹ L - có mặt.

Cùng địa chỉ: Số 138 đường Q, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

* Người kháng cáo: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Đỗ Thị B.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Do mối quan hệ quen biết, ông Phạm Ngọc T có cho vợ chồng ông Huỳnh Đình T, bà Nguyễn Thị Mỹ L và con trai là Huỳnh Đình T vay tiền nhiều lần từ ngày 01/12/2016 đến ngày 30/6/2019 với tổng số tiền là 4.180.000.000 đồng, lãi suất 1,5%/tháng. Ngày 16/11/2019 vợ chồng ông T, bà L và anh T có viết giấy xác nhận còn nợ ông T số tiền gốc là 4.180.000.000 đồng, cam kết sẽ trả nợ gốc và lãi theo thỏa thuận chậm nhất vào ngày 31/12/2019. Đến hạn trả nợ nhưng gia đình ông T vẫn không trả theo cam kết, nên ông T làm đơn khởi kiện đề nghị buộc bị đơn là ông Huỳnh Đình T, bà Nguyễn Thị Mỹ L, anh Huỳnh Đình T liên đới trả số tiền 4.180.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 01/7/2019 đến khi xét xử xong với lãi suất theo quy định của pháp luật.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 280; khoản 1 Điều 357; Điều 429; khoản 5 Điều 466 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015. Điểm b, c khoản 3 Điều 6; điểm a khoản 1, 2 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao để chấp nhận đơn khởi kiện của ông Phạm Ngọc T. Buộc ông Huỳnh Đình T, bà Nguyễn Thị Mỹ L, anh Huỳnh Đình T phải trả cho ông Phạm Ngọc T số tiền 6.178.955.640 đồng, bao gồm nợ gốc là 4.180.000.000 đồng, lãi theo hợp đồng tính từ ngày 01/7/2019 đến ngày 31/12/2019 là 209.572.515 đồng, lãi quá hạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 17/9/2021 (ngày đưa vụ án ra xét xử) là 1.789.383.125 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án (ông T, bà L, anh T) phải trả lãi cho ông T số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn quy định trong hợp đồng phù hợp với quy định tại điểm b khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự 2015 tức $1,5\% + 0,75\% = 2,25\%$ /tháng trên số tiền chưa thi hành án.

Giữ nguyên quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 05/2021/QĐ-BPKCTT ngày 26/3/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột về việc “Cấm xuất cảnh đối với người có nghĩa vụ” là ông Huỳnh Đình T, bà Nguyễn Thị Mỹ L, anh Huỳnh Đình T cùng trú tại địa chỉ: số 138 đường Q, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Tại bản tự khai bị đơn là bà Nguyễn Thị Mỹ L đồng thời là đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh Huỳnh Đình T (Văn bản ủy quyền ngày 10/6/2021) trình bày:

Vợ chồng bà là Nguyễn Thị Mỹ L, Huỳnh Đình T và con trai là Huỳnh Đình T xác nhận có vay của ông Phạm Ngọc T số tiền 4.180.000.000 đồng và hiện nay còn

nợ ông T số tiền này. Nhưng do hiện nay gia đình bà rất khó khăn nên chưa có để trả nợ cho ông T. Ông T làm đơn khởi kiện vợ chồng bà và con trai là anh T liên đới trả số tiền là 4.180.000.000 đồng nợ gốc và lãi suất theo quy định của pháp luật thì gia đình bà đồng ý trả nợ. Tuy nhiên xin ông T gia hạn thời gian trả nợ cho gia đình bà.

Tại bản tự khai bị đơn ông Huỳnh Đình T trình bày: Ông T xác nhận theo lời khai của bà L là đúng. Về nội dung khởi kiện của ông T thì ông T đồng ý trả nợ và xin ông T không tính lãi.

Tại bản án số 109/2021/DS-ST ngày 17/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 648 Bộ luật dân sự;

Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất và phạt vi phạm.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Ngọc T.

Buộc ông Huỳnh Đình T, bà Nguyễn Thị Mỹ L, anh Huỳnh Đình T có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Phạm Ngọc T tổng số tiền 4.895.245.000 đồng (Bốn tỷ tám trăm chín mươi lăm triệu hai trăm bốn mươi lăm nghìn đồng). Trong đó nợ gốc là 4.180.000.000 đồng và nợ lãi là 715.245.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 29/9/2021, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng buộc ông Huỳnh Đình T, bà Nguyễn Thị Mỹ L, anh Huỳnh Đình T phải trả cho ông Phạm Ngọc T số tiền nợ gốc 4.180.000.000 đồng và lãi theo hợp đồng từ ngày 01/7/2019 đến ngày 31/12/2019 với mức 1,5%/tháng, lãi quá hạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 17/9/2021 (ngày đưa vụ án ra xét xử) mức 150% mức lãi suất trong hợp đồng. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn quy định tại điểm b khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự 2015 và hướng dẫn tại điểm a khoản 1, 2 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019, tức 150% mức lãi suất trong hợp đồng trên số tiền chưa thi hành án.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng trên

thực tế giữa nguyên đơn và bị đơn có thỏa thuận lãi vay là 1,5%/tháng, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng áp dụng khoản 2 Điều 280; khoản 1 Điều 357; điểm b khoản 5 Điều 466; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015. Điểm a, b, c khoản 2 Điều 5, điểm b, c khoản 3 Điều 6; điểm a khoản 1, 2 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao sửa bản án sơ thẩm để tính lại lãi suất cho nguyên đơn.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa:

Về tố tụng: Thẩm phán và HĐXX phúc thẩm tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Các giấy vay nợ trước đó có thỏa thuận lãi suất là 1,5%/tháng nhưng đến ngày 16/12/2019 hai bên đã chốt lại số nợ còn 4.180.000.000 đồng, hạn trả nợ đến ngày 31/12/2021. Giấy biên nhận nợ không thể hiện các bên có thỏa thuận về lãi suất như lời trình bày của nguyên đơn, nên cấp sơ thẩm áp dụng khoản 4 Điều 466 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự để tính lãi suất theo mức 10%/ năm từ ngày 01/01/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm là phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 109/2021/DS-ST ngày 17/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án, thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, HĐXX nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn được nộp trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị Tòa án giải quyết buộc bị đơn trả số tiền nợ gốc là 4.180.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật luật từ ngày 01/7/2019 đến khi xét xử xong. Tài liệu kèm theo yêu cầu khởi kiện là giấy xác nhận vay tiền lập ngày 16/11/2019 có nội dung “kể từ ngày 01/12/2016 đến ngày 30/6/2019, gia đình chúng tôi (Huỳnh Đình T, Nguyễn Thị Mỹ L, Huỳnh Đình T) cùng xác nhận còn vay ông Phạm Ngọc T số tiền 4.180.000.000 đồng. Chúng tôi cam kết trả hết nợ cho ông T đến hết ngày 31/12/2019”.

Sau khi xét xử sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn kháng cáo bản án sơ thẩm về lãi suất. Kèm theo đơn kháng cáo, đại diện theo ủy quyền của nguyên

đơn cung cấp 01 Văn tự vay tiền đề ngày 01/12/2016 và 01 Giấy biên nhận nợ đề ngày 20/6/2017. Nguyên đơn cho rằng khoản tiền vay ngày 16/11/2019 xuất phát từ các khoản vay trước đó chưa trả nên đề nghị cấp phúc thẩm tính lãi theo hợp đồng từ ngày 01/7/2019 đến ngày 31/12/2019 với mức 1,5%/tháng, lãi quá hạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 17/9/2021 (ngày đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm) với mức 150% lãi suất trong hợp đồng, và kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn quy định trong hợp đồng.

[3] Xét kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo Văn tự vay tiền đề ngày 01/12/2016 và Giấy biên nhận nợ đề ngày 20/6/2017 thì tổng số tiền nguyên đơn cho bị đơn vay là 4.100.000.000 đồng. Giấy xác nhận vay tiền lập ngày 16/11/2019 thì số tiền bị đơn còn nợ nguyên đơn là 4.180.000.000 đồng. Đại diện của nguyên đơn cho rằng đây là số nợ gốc, bị đơn chưa trả lãi theo hợp đồng (1,5%/tháng) từ ngày 01/7/2019, lời khai của đại diện nguyên đơn là không có cơ sở bởi Giấy nhận nợ lập ngày 16/11/2019 là Giấy xác nhận số tiền bị đơn còn nợ nguyên đơn nhưng lại không có nội dung nào thể hiện bị đơn vẫn còn nợ nguyên đơn tiền lãi, nguyên đơn không cung cấp thêm tài liệu nào khác chứng minh tổng số tiền 4.180.000.000 đồng mà bị đơn nhận nợ vào ngày 16/11/2019 chỉ là tiền nợ gốc mà không gộp lãi. Mặt khác, theo các giấy vay tiền mà nguyên đơn cung cấp kèm theo đơn kháng cáo, các bên thỏa thuận lãi suất cho vay là 1,5%/tháng, lãi trả hàng tháng, không thỏa thuận thời hạn trả nợ. Nhưng khi lập Giấy nhận nợ ngày 16/11/2019, giữa nguyên đơn và gia đình bị đơn đã thống nhất số tiền bị đơn còn nợ là 4.180.000.000 đồng, đồng thời thỏa thuận lại thời hạn trả nợ là đến hết ngày 31/12/2019, không ghi nhận lãi suất phải trả. Như vậy, hai bên đã thay đổi những nội dung cơ bản của hợp đồng vay về lãi suất và thời hạn trả nợ, nội dung của giấy nhận nợ phù hợp với lời khai của bị đơn tại phiên tòa, cho rằng khi lập lại giấy nhận nợ, nguyên đơn đã đồng ý không tính lãi cho bị đơn. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng khoản 4 Điều 466 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự để tính lãi suất theo mức 10%/ năm từ ngày 01/01/2020 (ngày vi phạm nghĩa vụ) đến ngày xét xử sơ thẩm là phù hợp. Kháng cáo của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không có cơ sở chấp nhận.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1/ Không chấp nhận kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Đỗ Thị B. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 109/2021/DS-ST ngày 17/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

2/ Về án phí: Ông Phạm Ngọc T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 60AA/2021/0004741 ngày 22/10/2021.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Tp. Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS Tp. Buôn Ma Thuột;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lưu Thị Thu Hương